

Số 1976/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020
và định hướng đến năm 2030**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật dược ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Phát triển bền vững nguồn tài nguyên dược liệu ở Việt Nam trên cơ sở sử dụng có hiệu quả mọi tiềm năng về điều kiện tự nhiên và xã hội để phát triển các vùng trồng dược liệu, gắn với bảo tồn và khai thác hợp lý nguồn dược liệu tự nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học và môi trường sinh thái.

2. Phát triển dược liệu theo hướng sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường, gắn sản xuất nguyên liệu với tiêu thụ sản phẩm, xây dựng vùng trồng dược liệu gắn với công nghiệp chế biến, cơ cấu sản phẩm đa dạng bảo đảm an toàn và chất lượng, khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng dược liệu trong nước và xuất khẩu.

3. Nhà nước hỗ trợ đầu tư về nghiên cứu và ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ trong việc bảo tồn nguồn gen, khai thác dược liệu tự nhiên, trồng trọt, chế biến dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu.

4. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển trồng dược liệu, đẩy mạnh xuất khẩu dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu, góp phần tăng dần tỷ trọng của ngành công nghiệp dược trong tổng sản phẩm nội địa (GDP).

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

a) Phát triển dược liệu thành ngành sản xuất hàng hoá, trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới trang thiết bị trong nghiên cứu chọn tạo giống, trồng trọt, chế biến, chiết xuất, chuyên giao công nghệ nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới.

b) Quản lý, khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên dược liệu phục vụ cho mục tiêu phát triển y tế và kinh tế; chú trọng bảo hộ, bảo tồn và phát triển nguồn gen dược liệu quý, có giá trị; giữ gìn, phát huy và tăng cường bảo hộ vốn tri thức truyền thống về sử dụng cây thuốc của cộng đồng các dân tộc.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Bảo tồn và khai thác dược liệu tự nhiên

- Quy hoạch các vùng rừng, các vùng có dược liệu tự nhiên ở 8 vùng dược liệu trọng điểm bao gồm Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ để lựa chọn và khai thác hợp lý 24 loài dược liệu (Phụ lục I), đạt khoảng 2.500 tấn dược liệu/năm.

- Xây dựng 05 vườn bảo tồn và phát triển cây thuốc quốc gia đại diện cho các vùng sinh thái, là nơi tập trung, bảo tồn và trồng mới nhiều loài cây thuốc dược thu thập ở các địa phương khác nhau, đại diện cho vùng khí hậu đặc trưng để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và phát triển dược liệu. Phấn đấu đến năm 2020 bảo tồn được 50% và năm 2030 là 70% tổng số loài dược liệu của Việt Nam.

- Tập trung bảo hộ, bảo tồn nguồn gen đặc hữu, bản địa, có giá trị và có nguy cơ bị tuyệt chủng cao. Từng bước bảo vệ an toàn số loài cây thuốc đang có nguy cơ tuyệt chủng để phát triển bền vững trong tự nhiên.

- Ngăn chặn hiệu quả nguồn gen bản địa bị đánh cắp và đưa ra nước ngoài trái pháp luật.

b) Phát triển trồng cây dược liệu

- Quy hoạch phát triển 54 loài dược liệu thế mạnh của 8 vùng sinh thái (Phụ lục II) phù hợp với điều kiện sinh trưởng và phát triển của cây thuốc để đến năm 2020 đáp ứng được 60% và đến năm 2030 là 80% tổng nhu cầu sử dụng dược liệu trong nước, tăng cường khả năng xuất khẩu dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu trong nước.

- Xây dựng các vùng trồng dược liệu tập trung phù hợp với từng vùng sinh thái, có quy mô đáp ứng nhu cầu thị trường; phấn đấu đến năm 2020 xây dựng quy trình và trồng 60 loài dược liệu và đến năm 2030 là 120 loài dược liệu tuân thủ nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc của Tổ chức Y tế Thế giới (GACP-WHO).

c) Phát triển nguồn giống dược liệu

- Phấn đấu cung cấp đủ giống dược liệu cho nhu cầu trồng và phát triển dược liệu ở quy mô lớn. Đến năm 2020 cung ứng được 60% và đến năm 2030 là 80% giống dược liệu sạch bệnh, có năng suất, chất lượng cao.

- Phục tráng, nhập nội, di thực, thuần hóa và phát triển các giống dược liệu có nguồn gốc là vị thuốc bắc sử dụng nhiều trong y học cổ truyền.

- Nghiên cứu chọn, tạo các giống dược liệu mới có năng suất và chất lượng cao, đặc tính tốt, phù hợp với từng vùng sinh thái phục vụ sản xuất dược liệu.

d) Tăng dần tỷ lệ nguyên liệu dược tiêu chuẩn hóa (cao chiết, tinh dầu, bột dược liệu) trong nhà máy sản xuất thuốc theo nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của Tổ chức Y tế Thế giới (GMP-WHO), phấn đấu đến năm 2020, đáp ứng được 80% và đến năm 2030 đạt 100% nguyên liệu dược tiêu chuẩn hóa phục vụ cho các nhà máy sản xuất thuốc trong nước.

d) Tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, giá thành hạ, có sức cạnh tranh trên thị trường. Quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, sử dụng quy trình kỹ thuật GACP-WHO, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường và ít gây ô nhiễm.

e) Đầu tư xây dựng các nhà máy sơ chế, chế biến, chiết xuất dược liệu, các trung tâm kinh doanh dược liệu để tạo lập thị trường thuận lợi cho việc cung ứng và tiêu thụ các sản phẩm từ dược liệu.

g) Tiếp tục bổ sung quy hoạch phát triển các loài thảo, nấm, động vật, sinh vật biển, vi sinh vật và khoáng vật làm thuốc ở Việt Nam để sử dụng có hiệu quả mọi nguồn dược liệu phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân và phát triển kinh tế xã hội.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Quy hoạch các vùng bảo tồn và khai thác dược liệu tự nhiên

a) Quy hoạch các vùng khai thác dược liệu tự nhiên

- Triển khai điều tra, đánh giá và xác định số loài, trữ lượng và vùng có khả năng khai thác.

- Quy hoạch các vùng khai thác các loài dược liệu tự nhiên đã xác định theo 08 vùng sinh thái: vùng Tây Bắc, vùng Đông Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ, vùng duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng Tây Nam Bộ.

- Xây dựng kế hoạch và các giải pháp khai thác bền vững góp phần cung cấp nguồn dược liệu tự nhiên phục vụ nhu cầu sản xuất và sử dụng trong khám chữa bệnh.

b) Xây dựng hệ thống vườn bảo tồn và phát triển cây thuốc

- Quy hoạch hệ thống các vườn bảo tồn cây thuốc nhằm bảo tồn vững chắc nguồn gen dược liệu.

- Triển khai các hoạt động bảo hộ, bảo tồn và đánh giá giá trị nguồn gen, tập trung vào các nguồn gen đặc hữu, bản địa, có giá trị và có nguy cơ bị tuyệt chủng.

- Xây dựng 05 vườn bảo tồn và phát triển cây thuốc quốc gia đại diện cho các vùng sinh thái phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và phát triển dược liệu.

2. Quy hoạch các vùng trồng dược liệu

Quy hoạch 08 vùng trồng tập trung các loài dược liệu có thể mạnh, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và sinh thái để đáp ứng nhu cầu thị trường, cụ thể như sau:

a) Vùng núi cao có khí hậu á nhiệt đới: Lào Cai (Sa Pa), Lai Châu (Sìn Hồ) và Hà Giang (Đồng Văn, Quản Bạ)

Phát triển trồng 13 loài dược liệu bao gồm 04 loài bản địa: Bình vôi, Đảng sâm, Hà thủ ô đỏ, Tục đoạn và 09 loài nhập nội: Actisô, Đỗ trọng, Độc hoạt, Dương quy, Hoàng bá, Mộc hương, Ô đầu, Tam thất, Xuyên khung với diện tích trồng khoảng 2.550 ha. Ưu tiên phát triển các loài: Actisô, Dương quy, Đảng sâm.

Kết hợp trồng với nghiên cứu sản xuất giống các loài cây thuốc nhập nội từ phương Bắc phục vụ công tác phát triển dược liệu.

b) Vùng núi trung bình có khí hậu á nhiệt đới: Lào Cai (Bắc Hà), Sơn La (Mộc Châu) và Lâm Đồng (Đà Lạt)

Phát triển trồng 12 loài dược liệu bao gồm 05 loài bản địa: Bình vôi, Đảng sâm, Hà thủ ô đỏ, Tục đoạn, Ý dĩ và 07 loài nhập nội: Actisô, Bạch truật, Bạch chỉ, Dương cam cúc, Đỗ trọng, Dương quy, Huyền sâm với diện tích trồng khoảng 3.150 ha. Ưu tiên phát triển các loài: Bạch Truật, Đỗ trọng và Actisô.

c) Vùng trung du miền núi Bắc Bộ: Bắc Giang, Yên Bái, Quảng Ninh, Lạng Sơn

Phát triển trồng 16 loài dược liệu bao gồm 13 loài bản địa: Ba kích, Đinh lăng, Địa liên, Gấc, Giảo cổ lam, Ích mẫu, Kim tiền thảo, Hồi, Quế, Sả, Sa nhân tím, Thanh hao hoa vàng, Ý dĩ và 03 loài nhập nội: Bạch chỉ, Bạch truật, Địa hoàng với diện tích trồng khoảng 4.600 ha. Ưu tiên phát triển các loài: Ba kích, Gấc, Địa hoàng; duy trì và khai thác bền vững Quế và Hồi trên diện tích đã có.

d) Vùng đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Nam Định và Thái Bình

Phát triển trồng 20 loài dược liệu bao gồm 12 loài bản địa: Cúc hoa, Diệp hạ châu đắng, Địa liên, Đinh lăng, Gấc, Hòe, Cù mài, Hương nhu trắng, Râu mèo, Ích mẫu, Thanh hao hoa vàng, Mã đề và 08 loài nhập nội: Bạc hà, Bạch chỉ, Bạch truật, Cát cánh, Địa hoàng, Đương quy, Ngưu tất, Trạch tả với diện tích trồng khoảng 6.400 ha. Ưu tiên phát triển các loài: Ngưu tất, Bạc hà, Hòe và Thanh hao hoa vàng.

đ) Vùng các tỉnh Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa, Nghệ An

Phát triển trồng 10 loài dược liệu bao gồm các loài bản địa: Ba kích, Diệp hạ châu đắng, Đinh lăng, Cù mài, Hòe, Hương nhu trắng, Ích mẫu, Nghệ vàng, Quế, Sả với diện tích trồng khoảng 3.300 ha. Ưu tiên trồng các loài: Hòe, Đinh lăng.

e) Vùng Nam Trung Bộ: Quảng Nam, Khánh Hòa

Phát triển trồng 10 loài dược liệu bao gồm các loài bản địa: Búp giấm, Diệp hạ châu đắng, Dừa cạn, Đậu ván trắng, Cù mài, Nghệ vàng, Quế, Râu mèo, Sa nhân tím, Sâm Ngọc linh với diện tích trồng khoảng 3.200 ha. Ưu tiên phát triển các loài: Búp giấm, Dừa cạn, Sa nhân tím và Sâm Ngọc Linh.

g) Vùng Tây Nguyên: Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông

Phát triển trồng 10 loài dược liệu bao gồm các loài bản địa: Gấc, Gừng, Hương nhu trắng, Đảng sâm, Nghệ vàng, Sa nhân tím, Sả, Sâm Ngọc linh, Trinh nữ hoàng cung, Ý dĩ với diện tích trồng khoảng 2.000 ha. Ưu tiên trồng các loài: Đảng sâm, Sâm Ngọc linh.

h) Vùng Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ: An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Tiền Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh

Phát triển trồng 10 loài dược liệu bao gồm các loài bản địa: Gừng, Trinh nữ hoàng cung, Nghệ vàng, Nhàu, Rau đắng biển, Hoàn ngọc, Trâm, Xuyên tâm liên, Râu mèo và Kim tiền thảo với quy mô khoảng 3.000 ha. Ưu tiên phát triển các loài: Trâm, Xuyên tâm liên, Trinh nữ hoàng cung.

3. Phát triển nguồn giống dược liệu

a) Triển khai nghiên cứu các biện pháp phục tráng, thuần hóa và nhập nội giống dược liệu. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để chọn, tạo ra các loại giống dược liệu có năng suất, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu sản xuất dược liệu.

b) Triển khai sản xuất các loại giống dược liệu phục vụ cho sản xuất:

- Các loại giống dược liệu bản địa: Chú trọng phát triển 28 giống cây bản địa bao gồm: Ba kích, Lạc tiên, Bụp giấm, Chè dây, Cúc hoa, Đảng sâm, Đậu ván trắng, Địa liên, Diệp hạ châu đắng, Đinh lăng, Dừa cạn, Gấc, Gừng, Hoa hòe, Củ mài, Hương nhu trắng, Ích mẫu, Kim tiền thảo, Mã đề, Nghệ vàng, Quế, Râu mèo, Sa nhân tím, Sâm ngọc linh, Thanh hao hoa vàng, Trinh nữ hoàng cung, Tục đoạn, Ý dĩ.

- Các loại giống dược liệu được nhập nội: Tập trung sản xuất 16 giống dược liệu nhập nội để tạo nguồn nguyên liệu trong nước bao gồm: Actisô, Bạch chỉ, Bạch truật, Bạc hà, Cát cánh, Địa hoàng, Độc hoạt, Đương quy, Hoàng bá, Mộc hương, Ngưu tất, Tam thất, Trạch tả, Xuyên khung, Đỗ trọng, Ô đầu.

c) Xây dựng Trung tâm nghiên cứu nguồn gen và giống cây thuốc quốc gia đặt tại Viện Dược liệu - Bộ Y tế để phục vụ nghiên cứu, chọn, tạo và cung cấp các loại giống dược liệu chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường.

4. Quy hoạch hệ thống các cơ sở sơ chế, chế biến, chiết xuất và bảo quản dược liệu

a) Nâng cấp, cải tạo đồng bộ về cơ sở hạ tầng, đổi mới công nghệ, đổi mới trang thiết bị các cơ sở sơ chế, chế biến, chiết xuất, bảo quản dược liệu. Đầu tư xây dựng mới một số cơ sở theo hướng hiện đại, đồng bộ để đảm bảo mỗi vùng có ít nhất 01 nhà máy sơ chế, chế biến, chiết xuất cao dược liệu đạt tiêu chuẩn.

b) Phát triển hệ thống các nhà máy chế biến, chiết xuất dược liệu tập trung vào 5 nhóm sản phẩm chủ lực sau:

- Sản xuất nguồn nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp dược, mỹ phẩm, hương liệu, thực phẩm chức năng và nguyên liệu xuất khẩu.

- Sản xuất sản phẩm từ chiết xuất: Cao tiêu chuẩn, bột nguyên liệu; chiết xuất các loại tinh dầu, hoạt chất tinh khiết. Sử dụng các công nghệ mới như: Chiết xuất bằng khí hóa lỏng, chiết xuất bằng siêu âm.

- Chế biến thuốc phẩn phục vụ công tác khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền.

- Sản xuất thuốc thành phẩm từ dược liệu phục vụ cho nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh.

- Nghiên cứu phát triển một số thuốc từ dược liệu có tác dụng phòng, chống ung thư, thuốc điều trị tim mạch, tiểu đường, ...

5. Củng cố, xây dựng hệ thống lưu thông, cung ứng dược liệu

Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống lưu thông, cung ứng dược liệu từ trung ương đến địa phương áp dụng theo nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt về bảo quản, phân phối và nhà thuốc (GSP, GDP, GPP) đối với dược liệu. Đến năm 2020, xây dựng 03 trung tâm kinh doanh, cung ứng dược liệu để kiểm soát dược nguồn gốc, chất lượng dược liệu tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách phát triển dược liệu

a) Xây dựng các cơ chế, chính sách về đất đai, thuế, nguồn vốn... tạo điều kiện cho các địa phương, doanh nghiệp, người dân tham gia bảo tồn và phát triển dược liệu. Xây dựng và phát triển các vùng trồng dược liệu tập trung theo nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc của Tổ chức Y tế Thế giới (GACP-WHO) đối với các loài dược liệu trong quy hoạch, gắn liền với chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm để bảo vệ quyền lợi của người trồng dược liệu.

b) Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý về dược liệu.

c) Xây dựng chính sách ưu tiên trong sản xuất, đăng ký, lưu hành sản phẩm đối với dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu đáp ứng với thực tiễn và phù hợp quy định hiện hành, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy thị trường tiêu dùng thuốc đông y, thuốc từ dược liệu của Việt Nam. Ưu tiên sử dụng thuốc đông y, thuốc từ dược liệu sản xuất trong nước tại các cơ sở y tế công lập, trong đấu thầu mua thuốc từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí bảo hiểm y tế và các chương trình y tế quốc gia.

d) Xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, tiếp nhận, làm chủ và ứng dụng công nghệ để sản xuất nguyên liệu dược liệu làm thuốc.

đ) Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích cho hoạt động tiếp thị, xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu các sản phẩm dược liệu của Việt Nam.

e) Rà soát danh mục các loài cây thuốc, thảo, nấm, sinh vật biển, vi sinh, động vật và khoáng vật làm thuốc; ban hành danh mục dược liệu cấm khai thác, hạn chế khai thác vì mục đích thương mại để bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên dược liệu trong nước.

g) Phân công đầu mối quản lý và trách nhiệm cụ thể giữa các Bộ, ngành, địa phương trong lĩnh vực dược liệu.

2. Nhóm giải pháp về đầu tư, tài chính

a) Ưu tiên đầu tư cho công tác nghiên cứu, chọn tạo và sản xuất giống cây thuốc phục vụ công tác nuôi trồng và phát triển dược liệu ở quy mô lớn; đầu tư cho công tác bảo tồn, bảo vệ và tái sinh dược liệu. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác nghiên cứu tại các vùng trồng dược liệu trọng điểm. Đầu tư kinh phí sự nghiệp khoa học cho các đơn vị nghiên cứu về dược liệu phù hợp.

b) Đầu tư có trọng điểm xây dựng mới hoặc nâng cấp:

- Tăng cường cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật cho các cơ sở nghiên cứu phát triển giống dược liệu, các trường đại học, các trường dạy nghề theo hướng đồng bộ, hiện đại.

- Nâng cấp các cơ sở chiết xuất dược liệu, sản xuất nguyên liệu dược, nghiên cứu sản xuất các dạng bào chế theo công nghệ tiên tiến, hiện đại góp phần tạo nguồn nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh thay thế nguyên liệu nhập khẩu.

- Đầu tư xây dựng mới theo hướng đồng bộ, hiện đại một số trung tâm nghiên cứu nguồn gen và giống dược liệu; trung tâm nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới có hàm lượng khoa học cao, tạo ra giá trị gia tăng, tập trung phát triển các sản phẩm quốc gia từ dược liệu; một số cơ sở sản xuất thuốc và các sản phẩm từ dược liệu với công nghệ bảo chế hiện đại. Đầu tư xây dựng mới 05 vườn cây thuốc quốc gia phục vụ cho công tác bảo tồn, phát triển nguồn gen và giống dược liệu.

3. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ

a) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nghiên cứu chọn tạo giống và kỹ thuật trồng cho năng suất, chất lượng cao, trong sơ chế và chiết xuất dược liệu nhằm tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, giá thành hạ, có sức cạnh tranh trên thị trường phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Sử dụng các công nghệ sạch, thân thiện với môi trường và ít gây ô nhiễm.

b) Nhập nội nguồn gen và giống dược liệu tiên tiến, tiếp thu những thành tựu khoa học công nghệ mới của thế giới để triển khai phát triển dược liệu.

c) Sưu tầm, nghiên cứu kế thừa các bài thuốc và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các dân tộc trong cộng đồng.

d) Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, chủ động chuyển giao các công nghệ, tiến bộ kỹ thuật và dây chuyền thiết bị mới, tiên tiến để chiết xuất cao dược liệu đạt tiêu chuẩn, tinh chế các sản phẩm từ dược liệu thành nguyên liệu dùng trong công nghiệp dược và các ngành khác.

đ) Phát triển, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, công nghệ về bào chế thuốc, công nghệ sinh học để phục vụ sản xuất các thuốc mới. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, điều hành từ khâu nuôi trồng, khai thác đến chế biến, sử dụng dược liệu trong sản xuất thuốc, khám chữa bệnh và các ngành khác (sản xuất thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, công nghiệp chiết xuất).

e) Đầu tư xây dựng hệ thống các Trung tâm nghiên cứu nguồn gen và giống dược liệu để bảo tồn khai thác nguồn gen, phát triển giống, kỹ thuật nuôi trồng.

4. Nhóm giải pháp về phát triển và đào tạo nguồn nhân lực

a) Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác dược liệu, có chính sách thu hút và phát huy nguồn nhân lực có kinh nghiệm, tri thức trong nuôi trồng, khai thác, chế biến và sử dụng dược liệu.

b) Đào tạo và sử dụng hợp lý nguồn nhân lực được, thực hiện cử tuyển và đào tạo theo địa chỉ để khắc phục sự mất cân đối nguồn nhân lực được giữa các vùng, chú ý bảo đảm đủ nhân lực cho các vùng được liệu tập trung, các dự án phát triển được liệu. Tăng cường đào tạo phát triển nguồn nhân lực phục vụ công tác điều tra, nghiên cứu và quản lý tài nguyên.

c) Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng về bảo tồn, khai thác, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường.

5. Nhóm giải pháp về hợp tác quốc tế

a) Tăng cường hợp tác quốc tế để đẩy mạnh công tác bảo tồn, khai thác, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên được liệu và bảo tồn đa dạng sinh học. Hợp tác nghiên cứu khoa học, chia sẻ kinh nghiệm, thu hút đầu tư phát triển khoa học công nghệ trong lĩnh vực được liệu; nghiên cứu ứng dụng và tiếp nhận chuyển giao các công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện Việt Nam, thân thiện môi trường để tạo đột phá trong phát triển được liệu và tạo ra các sản phẩm có giá trị điều trị cao, có lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

b) Hợp tác đào tạo nhân lực tại các nước có thế mạnh trong công tác nuôi trồng, chế biến, tạo nguồn gen, giống được liệu nhằm tiếp thu và ứng dụng các tiến bộ khoa học trên thế giới.

c) Mở rộng liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư phát triển được liệu, các sản phẩm từ được liệu.

V. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Giai đoạn từ nay đến 2015:

- Xây dựng và hoàn thiện các thể chế quản lý nhà nước về được liệu. Chú trọng xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các vùng được liệu trọng điểm.

- Triển khai các chương trình, dự án ưu đãi đầu tư.

2. Giai đoạn từ 2015 - 2020:

- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước.

- Tiến hành điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu về tiềm năng, hiện trạng các loài nấm, tảo, động vật, sinh vật biển, vi sinh và khoáng vật làm thuốc.

- Xây dựng và phát triển các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh được liệu và các sản phẩm từ được liệu đủ mạnh để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

3. Giai đoạn từ 2020 - 2030:

- Bổ sung quy hoạch các nguồn nấm, tảo, động vật, sinh vật biển, vi sinh vật và khoáng vật làm thuốc để khai thác và phát triển bền vững.

- Tiếp tục phát triển tiềm lực, lợi thế dược liệu Việt Nam để phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân và phát triển kinh tế xã hội.

VI. CÁC DỰ ÁN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN DƯỢC LIỆU

Ưu tiên triển khai thực hiện các dự án ưu đãi đầu tư trong Quy hoạch phát triển dược liệu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Phụ lục III).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành và địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện các nội dung của Đề án có hiệu quả, đúng tiến độ.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách nhằm xã hội hoá công tác phát triển dược liệu.

c) Triển khai các biện pháp bảo tồn nguồn gen dược liệu; có giải pháp khai thác hợp lý và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên dược liệu; xây dựng hệ thống các đơn vị làm công tác nghiên cứu, phát triển dược liệu; củng cố và tăng cường năng lực cho công nghiệp dược, quan tâm phát triển các sản phẩm từ dược liệu; mở rộng và củng cố hệ thống lưu thông, cung ứng dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu để đáp ứng yêu cầu công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu xây dựng Chương trình khoa học công nghệ trọng điểm nghiên cứu phát triển dược liệu.

đ) Đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển dược liệu toàn quốc nhằm tăng cường khả năng phối hợp liên ngành để thực hiện quy hoạch hiệu quả.

e) Tổ chức chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo Thủ tướng kết quả thực hiện quy hoạch này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Y tế căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước để xem xét, bố trí vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước, huy động nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện quy hoạch.

b) Rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực đầu tư, ưu đãi đầu tư tạo môi trường thuận lợi phát triển dược liệu.

3. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Y tế căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước để xem xét, bố trí kinh phí thường xuyên để thực hiện quy hoạch theo phân cấp của Luật ngân sách nhà nước.

b) Chỉ đạo Tổng cục Hải quan tăng cường quản lý và giám sát chặt chẽ việc xuất, nhập khẩu dược liệu và phối hợp với các lực lượng Bộ đội Biên phòng, Quản lý thị trường ngăn chặn nạn buôn bán dược liệu trái phép.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ trong chọn, tạo giống, nuôi trồng và thu hái dược liệu.

b) Nghiên cứu và phổ biến các kỹ thuật trồng trọt, chăm sóc, phòng chống bệnh hại trên cây thuốc.

5. Bộ Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế quản lý việc buôn bán, xuất, nhập khẩu dược liệu dùng sản xuất thực phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, công nghiệp hóa dược, tinh dầu, chất thơm.

b) Phối hợp với Bộ Y tế trong điều tra, khảo sát nguồn dược liệu phục vụ sản xuất hóa dược; lồng ghép các chương trình để nghiên cứu và phát triển dược liệu.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu.

b) Tăng cường đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ cho các tổ chức khoa học và công nghệ nhằm phát triển dược liệu. Tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các nội dung về sở hữu trí tuệ, đăng ký sáng

chế liên quan đến nguồn gen, bảo hộ tri thức truyền thống, tiêu chuẩn chất lượng liên quan đến dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu.

c) Phối hợp với Bộ Y tế xây dựng và triển khai có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ trọng điểm nghiên cứu phát triển dược liệu để thúc đẩy phát triển dược liệu.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương rà soát quy hoạch sử dụng đất và giao, cho thuê đất tạo thuận lợi để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch và phù hợp với quy định hiện hành.

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tham mưu cho Chính phủ ban hành các quy định về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen dược liệu.

8. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng chương trình đào tạo và mở mã ngành đào tạo phù hợp để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực phục vụ phát triển dược liệu.

9. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo quán triệt, triển khai thực hiện có hiệu quả những nội dung, nhiệm vụ của quy hoạch trên địa bàn quản lý.

b) Căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương để bố trí kinh phí thực hiện quy hoạch theo phân cấp của Luật ngân sách nhà nước; có cơ chế, chính sách đầu tư, thu hút nguồn lực cho lĩnh vực phát triển dược liệu, đặc biệt chú trọng đến các vùng dược liệu trọng điểm.

c) Căn cứ vào đặc điểm, tình hình của địa phương xây dựng kế hoạch để triển khai kịp thời các đề án, dự án trong quy hoạch; bố trí quỹ đất phù hợp để nuôi trồng, phát triển các loại dược liệu thế mạnh của địa phương.

d) Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và vận động người dân bảo vệ nguồn tài nguyên cây dược liệu. Hướng dẫn thu hái dược liệu hợp lý đi đôi với tái sinh phát triển trồng mới cây dược liệu và phổ biến kinh nghiệm sử dụng dược liệu làm thuốc phục vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân.

đ) Tạo điều kiện thuận lợi để các cấp Hội Đông y, Hội Dược liệu các địa phương hoạt động và phát triển, góp phần tích cực vào sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

e) Triển khai thực hiện các chương trình, dự án ưu đãi đầu tư.

g) Tổ chức chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch này tại địa bàn thuộc phạm vi quản lý; định kỳ hàng năm gửi báo cáo về Bộ Y tế để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Quy hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Viện Dược liệu, Bộ Y tế;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, KTN, V.III, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). *M 245*

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Thiện Nhân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 1755/ SY-UBND

Nơi nhận:

- PCT Mai Thanh Thắng;
- Sở Y tế;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- PVPVX, K15;
- Lưu: VT (05b)

SAO Y BẢN CHÍNH

Bình Định, ngày 07 tháng 11 năm 2013

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Mai Việt Trung



Phụ lục I
DANH MỤC CÁC LOÀI DƯỢC LIỆU
CÓ TIỀM NĂNG KHAI THÁC TRONG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Bách bộ	<i>Stemona tuberosa</i> Lour.
2	Bồ bồ	<i>Adenosma indianum</i> (Lour.) Merr.
3	Câu đằng	<i>Uncaria</i> spp. (<i>U. Tonkinensis</i> Haval.; <i>U. sinensis</i> (Oliv.) Haval.; <i>U. cordata</i> (Lour.) Merr.)
4	Cầu tích	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Sm
5	Chân chim	<i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin
6	Chè dây	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> (Hook. & Arn.) Planch.
7	Chè vằng	<i>Jasminum</i> spp. (<i>Jasminum nervosum</i> Lour.; <i>J. subtriplinerve</i> Blume)
8	Cốt toái bồ	<i>Drynaria</i> spp. (<i>D. quercifolia</i> (L.) J. Sm.; <i>D. bonii</i> H. Christ.)
9	Củ chóc	<i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott
10	Dành dành	<i>Gardenia augusta</i> (L.) Merr.
11	Dây đau xương	<i>Tinospora sinensis</i> (Lour.) Merr.
12	Hạ khô thảo	<i>Prunella vulgaris</i> L.
13	Hà thủ ô trắng	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr.
14	Hương phụ	<i>Cyperus</i> spp. (<i>Cyperus stoloniferus</i> Retz.; <i>C. rotundus</i> L.)
15	Huyết giác	<i>Dracaena cambodiana</i> Pierre ex Gagnep.
16	Hy thiêm	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L.
17	Mã tiền	<i>Strychnos</i> spp. (<i>Strychnos nux-vomica</i> L.; <i>S. wallichiana</i> Steud.)
18	Mạn kinh	<i>Vitex</i> spp. (<i>Vitex rotundifolia</i> L. f.; <i>V. trifolia</i> L.)
19	Ngải cứu đại	<i>Artemisia indica</i> Willd.
20	Nhân trần	<i>Adenosma</i> spp. (<i>Adenosma caeruleum</i> R. Br.; <i>Adenosma bracteosum</i> Bonati)
21	Sa nhân	<i>Amomum</i> spp. (<i>Amomum vilosum</i> Lour.; <i>A. longiligulare</i> T. L. Wu; <i>A. xanthioides</i> Wall.)
22	Thiên niên kiện	<i>Homalomena</i> spp. (<i>H. occulta</i> (Lour.) Schott; <i>H. tonkinensis</i> Engl.)
23	Tràm	<i>Melaleuca leucadendra</i> L.
24	Thổ phục linh	<i>Smilax glabra</i> Wall. et Roxb.



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC LOÀI DƯỢC LIỆU
TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN TRỒNG Ở QUY MÔ LỚN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Diện tích trồng (ha)	Ước năng suất (tấn/ha)	Ước sản lượng (tấn)
I	Nhóm loài dược liệu bản địa		21.700		82.280
1	Bình vôi	<i>Stephania glabra</i> (Roxb.) Miers	200	1	200
2	Ba kích	<i>Morinda officinalis</i> How	400	2	800
3	Bụp giấm	<i>Hibiscus sabdariffa</i> L.	200	1	200
4	Củ mài	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burkill	300	3	900
5	Cúc hoa	<i>Chrysanthemum indicum</i> L.	300	2	600
6	Đảng sâm	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook. f. & Thoms.	300	1	300
7	Đậu ván trắng	<i>Lablab purpureus</i> (L.) Sweet	300	2	600
8	Địa liên	<i>Kaempferia galanga</i> L.	600	2	1.200
9	Diệp hạ châu đắng	<i>Phyllanthus amarus</i> Schum. et Thonn.	800	5	4.000
10	Đinh lăng	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms.	600	1	600
11	Dừa cạn	<i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don	100	2	200
12	Gấc	<i>Momordica cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng.	400	27	10.800
13	Giảo cổ lam	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	200	2	400
14	Gừng	<i>Zingiber officinale</i> Rosc.	500	15	7.500
15	Hà thủ ô đỏ	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson	300	2	600
16	Hoàn ngọc	<i>Pseuderanthemum palatiferum</i> (Nees) Radlk.	200	1,5	300

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Diện tích trồng (ha)	Ước năng suất (tấn/ha)	Ước sản lượng (tấn)
17	Hòe	<i>Styphnolobium japonicum</i> (L.) Schott	1.500	1	1.500
18	Hồi	<i>Illicium verum</i> Hook. F.	500	0,8	400
19	Hương nhu trắng	<i>Ocimum gratissimum</i> L.	700	1,5	1.050
20	Ích mẫu	<i>Leonurus japonicus</i> Houtt.	900	3	2.700
21	Kim tiền thảo	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osborne) Merr.	300	3	900
22	Mã đề	<i>Plantago major</i> L.	500	3	1.500
23	Nghệ vàng	<i>Curcuma longa</i> L.	1200	20	24.000
24	Nhàu	<i>Morinda citrifolia</i> L.	300	1	300
25	Quế	<i>Cinnamomum cassia</i> Presl	2.000	1	2.000
26	Rau đắng biển	<i>Bacopa monnieri</i> (L.) Wettst.	100	1,5	150
27	Râu Mèo	<i>Orthosiphon spiralis</i> (Lour.) Merr.	600	2	1.200
28	Sả	<i>Cymbopogon</i> spp. (<i>C. citrates</i> (DC. Ex Ness) Stapf); <i>C. nardus</i> (L.) Rendle; <i>C. martinii</i> (Roxb) Wats)	1000	4	4.000
29	Sa nhân tím	<i>Amomum longiligulare</i> T. L.Wu	1600	0,3	480
30	Sâm Ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i> Ha et Grushv.	600	1	600
31	Thanh hao hoa vàng	<i>Artemisia annua</i> L.	1200	3	3.600
32	Tràm	<i>Melaleuca leucadendra</i> L.	1000	6	6.000
33	Trinh nữ hoàng cung	<i>Crinum latifolium</i> L.	300	1	300
34	Tục đoạn	<i>Dipsacus japonicus</i> Miq.	500	2	1.000
35	Xuyên tâm liên	<i>Andrographis paniculata</i> (Burm. f.) Wall. ex Nees.	200	2	400
36	Ý dĩ	<i>Coix lacryma – jobi</i> L.	1000	1	1.000
II	Nhóm loài dược liệu nhập nội		6.600		30.950
1	Actisô	<i>Cynara scolymus</i> L.	1000	20	20.000
2	Bạc hà	<i>Mentha arvensis</i> L.	500	2	1.000

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Diện tích trồng (ha)	Ước năng suất (tấn/ha)	Ước sản lượng (tấn)
3	Bạch chỉ	<i>Angelica dahurica</i> (Fisch. ex Hoffm.) Maxim.	700	2	1.400
4	Bạch truật	<i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz.	700	2	1.400
5	Cát cánh	<i>Platycodon grandiflorum</i> (Jacq.) A. DC.	100	2	200
6	Địa hoàng	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. ex Steud	200	2	400
7	Đỗ trọng	<i>Eucommia ulmoides</i> Oliv.	700	1	700
8	Độc hoạt	<i>Angelica pubescens</i> Maxim.	300	1,5	450
9	Dương cam cúc	<i>Matricaria chamomilla</i> L.	200	1	200
10	Đương quy	<i>Angelica acutiloba</i> (Sieb. et Zucc) Kitagawa <i>Angelica sinensis</i> (Oliv.) Diels.	900	2	1.800
11	Hoàng bá	<i>Phellodendron</i> spp. (<i>Phellodendron amurense</i> Rupr.; <i>P. chinensis</i> Schneid.)	150	5	750
12	Huyền sâm	<i>Scrophularia</i> spp. (<i>Scrophularia ningpoensis</i> Hemsl.; <i>C. buergeriana</i> Miq.)	50	2	100
13	Mộc hương	<i>Aucklandia lappa</i> DC.	300	2	600
14	Ngưu tất	<i>Achyranthes bidentata</i> Blume	400	3	1.200
15	Ô đầu	<i>Aconitum</i> spp. (<i>Aconitum fortunei</i> Hemsl.; <i>A. carmichaeli</i> Debx.)	100	1,5	150
16	Tam thất	<i>Panax notoginseng</i> (Burkill) F. H. Chen	50	2	100
17	Trạch tả	<i>Alisma plantago - aquatica</i> L.	200	2	400
18	Xuyên khung	<i>Ligusticum wallichii</i> Franch.	50	2	100
	Tổng		28.300		113.230



Phụ lục III
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Nội dung, Chỉ tiêu	Địa điểm	Thời gian
1	Điều tra tổng thể nguồn tài nguyên dược liệu Việt Nam	+ Giai đoạn 1: Điều tra nguồn tài nguyên cây thuốc + Giai đoạn 2: Điều tra nguồn tài nguyên động vật, vi sinh vật, sinh vật biển và khoáng vật	Toàn quốc	2014 - 2017 2020 - 2030
2	Bảo tồn, phát triển dược liệu, sản phẩm từ dược liệu và sản phẩm quốc gia	- Triển khai dự án bảo tồn, phát triển dược liệu Việt Nam - Phát triển 03 sản phẩm Quốc gia từ dược liệu	Tại các vùng	2013 - 2018
3	Xây dựng 02 phòng thí nghiệm nghiên cứu phát triển dược liệu trọng điểm	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị theo hướng đồng bộ, hiện đại	Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh	2014 - 2018
4	Nghiên cứu phát triển nguồn lực cho ngành dược liệu Việt Nam.	Triển khai đề án đào tạo và thu hút nhân lực để phát triển dược liệu.	Toàn quốc	2013 - 2015
5	Xây dựng và tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển dược liệu.	Đầu tư, tăng cường năng lực cho một số lĩnh vực: Đánh giá tài nguyên, nghiên cứu hóa học, kiểm tra chất lượng, đánh giá tác dụng sinh học... phục vụ công tác phát triển dược liệu	Toàn quốc	2014 - 2019
6	Nhập nội 50 giống cây dược liệu có chất lượng cao	Nhập nội và tiến hành nghiên cứu thích nghi các giống các cây dược liệu tiên bộ của các nước phục vụ phát triển dược liệu của Việt Nam.	Phát triển và trồng cây dược liệu phù hợp	2013 - 2015
7	Xây dựng Trung tâm thông tin và thư viện điện tử về dược liệu	Xây dựng, trang bị đồng bộ cho Trung tâm để thu thập, cung cấp thông tin về khoa học và thị trường. Thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin quốc gia giữa các nước trong khu vực và quốc tế.	Viện Dược liệu	2015 - 2020
8	Xây dựng Trung tâm kinh doanh dược liệu	03 Trung tâm với diện tích sử dụng khoảng 10.000 m ² /01 Trung tâm	Tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng	2013 - 2016

9	Nâng cấp hoặc đầu tư xây mới nhà máy sơ chế và chế biến dược liệu.	150 - 200 tấn dược liệu khô/tháng	Tại các vùng phát triển dược liệu trọng điểm (dự kiến khoảng 02 nhà máy/vùng)	2014 - 2018
10	Xây dựng nhà máy chiết xuất dược liệu qui mô công nghiệp	900 tấn cao khô/năm	Tại các vùng gần Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long	2015 - 2020
11	Xây dựng Vườn bảo tồn và phát triển cây thuốc Quốc gia	05 Vườn	Tại 05 vùng: Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ	2013 - 2030
12	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu nguồn gen và giống dược liệu Quốc gia đặt tại Viện Dược liệu, Bộ Y tế.	01 Trung tâm	Hà Nội (Trực thuộc Viện Dược liệu)	2013 - 2015